

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

An Giang, tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy Lợi An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 06/8/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 đăng ký lần đầu ngày 30/10/2009 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 06/5/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 06/5/2021 là 477.794.883.057 VND (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu tám trăm tám mươi ba nghìn không trăm năm mươi bảy đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG IRRIGATION DEVELOPMENT ONE MEMBER COMPANY LIMITED.

Tên Công ty viết tắt là: AGIDCO.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

CHỦ TỊCH, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Kiểm soát viên, Ban điều hành và quản lý đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Chủ tịch	Ông Nguyễn Văn Ngại	Chủ tịch
Kiểm soát viên	Ông Lê Đoàn Kiên Giang	Kiểm soát viên chuyên trách
Ban Điều hành và Quản lý	Ông Vương Hữu Tiếng	Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Trí	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2021)
	Ông Ngô Minh Kiến	Phó Giám đốc
	Ông Huỳnh Văn Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022)
	Ông Nguyễn Bình Sơn	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 

Vương Hữu Tiếng
Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Phê duyệt của Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Ngại
Chủ tịch

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Số: 70/2022/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang (gọi tắt là “Công ty”), được lập tại ngày 28/01/2022, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lưu Minh Tới**Phó Giám đốc phụ trách**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 06/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

Trần Thị Trinh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5438-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021**

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		179.184.493.329	182.027.893.779
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.508.311.816	4.976.579.007
1. Tiền	111		8.508.311.816	4.976.579.007
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156.575.000.000	150.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	156.575.000.000	150.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.659.808.469	23.562.586.843
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	4.010.367.083	18.808.356.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.544.249.000	3.247.432.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.415.178.577	4.369.070.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.8	(2.309.986.191)	(2.862.271.267)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	5.331.445.301	3.488.727.929
1. Hàng tồn kho	141		5.331.445.301	3.488.727.929
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		109.927.743	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.927.743	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		315.217.178.937	310.673.296.023
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		307.373.219.021	304.904.216.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	307.373.219.021	304.904.216.451
- Nguyên giá	222		336.757.339.379	330.118.696.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.384.120.358)	(25.214.479.928)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.202.569.649	1.135.556.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	3.202.569.649	1.135.556.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.641.390.267	4.633.523.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.641.390.267	4.633.523.572
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		494.401.672.266	492.701.189.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		14.011.278.061	14.642.185.745
I- Nợ ngắn hạn	310		14.011.278.061	14.642.185.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.696.690.400	2.983.703.300
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	2.483.867.616	4.811.095.783
3. Phải trả người lao động	314		3.277.464.440	3.854.785.081
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	830.005.000	486.358.842
5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	43.143.642	-
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.680.106.963	2.506.242.739
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	5.15	480.390.394.205	478.059.004.057
I- Vốn chủ sở hữu	410		480.481.821.205	212.758.920.426
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		477.794.883.057	209.892.341.716
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.686.938.148	2.866.578.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.15	(91.427.000)	265.300.083.631
1. Nguồn kinh phí	431		(91.427.000)	264.121.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	265.035.962.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		494.401.672.266	492.701.189.802

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Mỹ Anh



Nguyễn Bình Sơn



Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	68.490.734.420	67.474.668.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	68.490.734.420	67.474.668.346
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	66.175.357.282	64.111.804.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.315.377.138	3.362.863.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.229.916.496	10.338.293.751
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	352.588.519	2.415.313.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10.192.705.115	11.285.843.489
11. Thu nhập khác	31	6.5	20.077.727	275.653.380
12. Chi phí khác	32	6.5	-	372
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		20.077.727	275.653.008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.212.782.842	11.561.496.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.256.322.348	2.006.234.057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.956.460.494	9.555.262.440

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lý Mỹ Anh

Nguyễn Bình Sơn



Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10.212.782.842	11.561.496.497
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	4.169.640.430	3.380.255.685
- Các khoản dự phòng	3	(509.141.434)	1.259.007.525
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8.693.262.646)	(11.242.016.204)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	5.180.019.192	4.958.743.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	15.345.135.707	421.158.298
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.842.717.372)	(225.328.439)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.431.718.861)	(10.714.839.877)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.866.695)	(2.584.577.149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.824.856.064)	(1.125.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	29.690.092.880	23.041.463.686
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.045.640.880)	(28.375.838.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.062.447.907	(14.604.218.099)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.705.656.649)	(3.099.081.878)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	20.077.727	201.782.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(195.342.000.000)	(160.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	188.767.000.000	152.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.673.184.919	11.040.233.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.587.394.003)	142.934.326
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.943.321.095)	(3.269.111.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.943.321.095)	(3.269.111.854)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.531.732.809	(17.730.395.627)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.976.579.007	22.706.974.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.508.311.816	4.976.579.007

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Mỹ Anh



Nguyễn Bình Sơn



Vương Hữu Tiếng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 06/8/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 đăng ký lần đầu ngày 30/10/2009 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 06/5/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 06/5/2021 là 477.794.883.057 VND. (*Bằng chữ : Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu tám trăm tám mươi ba nghìn không trăm năm mươi bảy đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG IRRIGATION DEVELOPMENT ONE MEMBER COMPANY LIMITED.

Tên Công ty viết tắt là: AGIDCO.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 192 người (tại ngày 01/01/2021 là 195 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên ngành, nghề kinh doanh gồm: Xây dựng công trình thủy lợi, trạm bơm, công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình thủy lợi, giám sát thi công công trình thủy lợi, thiết kế kết cấu công trình dân dụng đến cấp IV, công trình thủy nông, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy lợi; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành thủy lợi; San lấp mặt bằng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Xây dựng công trình giao thông nông thôn; Dịch vụ tưới tiêu, duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi, thi công xây dựng các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt; Gia công thiết bị cơ khí chuyên ngành, sửa chữa máy móc, thiết bị chuyên ngành thủy lợi, trạm bơm; Sửa chữa mô tô điện, máy bơm điện, dầu; Lắp đặt các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt; Quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh - kinh tế./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có một đơn vị trực thuộc như sau:

Tên

Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang - Xí nghiệp Xây dựng - Tư vấn khảo sát thiết kế

Địa chỉ

85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với kết cấu hạ tầng thủy lợi: Công ty quản lý, sử dụng và trích hao mòn TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 75/2018/TT-BTC ban hành ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi.

Đối với các hạng mục tài sản phục vụ quản lý: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Đối với tài sản cố định hữu hình là hạ tầng thủy lợi được tính hao mòn dựa theo tỷ lệ tính hao mòn theo phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018.

Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước hoặc theo hình thức đối tác công tư: chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng. Các tài sản cố định hữu hình phục vụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản phục vụ cho thủy lợi	Không khấu hao
Tài sản khác	10 - 20

Theo quy định tại khoản 6, Điều 07 của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, các tài sản sau đây của Công ty khai thác thủy lợi không phải trích khấu hao:

+ Tài sản là máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương, ...).

+ Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ❖ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- ❖ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty phù hợp với Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế của hoạt động dịch vụ tưới, tiêu nước, cày bừa đất, nạo vét kênh mương...theo quy định tại khoản 2, điều 8, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế của các hoạt động còn lại.

Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 theo Nghị Quyết số 406/2021/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về việc ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/2021/ NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về việc quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/ NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	554.437.041	252.399.207
Tiền gửi ngân hàng	7.953.874.775	4.724.179.800
Tổng	8.508.311.816	4.976.579.007

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang (i)	15.750.000.000	15.750.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang (i)	65.000.000.000	65.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh An Giang (i)	40.825.000.000	40.825.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Tổng	156.575.000.000	156.575.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất bình quân trong năm từ 3,7% đến 6,1%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
BQL dự án ĐTXD Khu vực huyện Châu Phú	252.619.000	1.264.311.000
Trạm bơm Vọng Thê	1.565.512.352	1.566.012.352
Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn An Giang	1.621.358.992	14.266.722.660
Ban QLDA Đầu tư & Xây dựng Khu vực huyện Tịnh Biên	-	190.627.000
Các đối tượng khác	570.876.739	1.520.683.098
Tổng	4.010.367.083	18.808.356.110

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Thịnh Phát Long Xuyên	-	1.978.922.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Hòa Phú	-	388.967.000
Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thoại Sơn	192.209.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc	917.267.000	-
DNTN Hồng Phi	-	387.200.000
Viện khoa học Thủy Lợi Việt Nam	175.249.000	-
Võ Thị Bảo Yến	-	318.000.000
Các đối tượng khác	259.524.000	174.343.000
Tổng	1.544.249.000	3.247.432.000

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố

Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ký quỹ ký cược	64.400.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.879.331.577	-	3.322.600.000	-
Khối lượng hoàn thành xây lắp, giám sát các công trình gia cố trong thời gian chờ chỉnh lý quyết toán Ngân sách Nhà nước	2.071.251.000	-	605.890.000	-
Ông Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Tiền đặt cọc để thi công xây dựng trạm bơm Tân Huệ	100.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu khác	196.000	-	40.580.000	-
Tổng	5.415.178.577	300.000.000	4.369.070.000	300.000.000

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	715.074.964	-	691.824.968	-
Công cụ, dụng cụ	36.355.281	-	210.980.678	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.580.015.056	-	2.585.922.283	-
Tổng	5.331.445.301	-	3.488.727.929	-

5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	221.972.052	97.027.948	319.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.994.417.159	1.256.322.348	2.824.856.064	425.883.443
Thuế thu nhập cá nhân	-	83.942.875	83.942.875	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	34.678.270	34.678.270	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.594.706.572	2.406.598.696	2.943.321.095	2.057.984.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.339.252.091	29.265.900	3.163.425.451	301.154.184
Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	-	300.000.000	-
UBND xã An Hòa	-	-	431.834.874	-
UBND thị trấn An Châu	-	-	370.512.000	-
Trạm bơm vọng Thê	1.565.512.352	-	1.566.012.352	166.282.855
Trạm bơm Xà Nu	253.696.370	18.000.000	253.646.370	32.980.501
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	175.524.689	-	177.879.189	79.967.901
Trạm bơm Tân Phú	10.600.000	5.200.000	35.687.886	12.152.943
Trạm bơm Định Thành 2	33.918.680	6.065.900	27.852.780	9.769.984
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Đỗ Dũng Tuấn	-	-	-	300.000.000
Trạm bơm vọng Thê	-	-	-	1.565.512.352
Trạm bơm Xà Nu	-	-	-	253.696.370
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	-	-	-	175.524.689
Trạm bơm Tân Phú	-	-	-	10.600.000
Trạm bơm Định Thành 2	-	-	-	33.918.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản phục vụ công tác thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	12.125.482.706	7.427.704.368	3.438.899.041	147.160.254	267.790.698.145	39.188.751.865	330.118.696.379
Tăng trong năm	701.308.000	-	-	-	-	5.937.335.000	6.638.643.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	5.937.335.000	5.937.335.000
Tăng do nâng cấp sửa chữa	701.308.000	-	-	-	-	-	701.308.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.826.790.706	7.427.704.368	3.438.899.041	147.160.254	267.790.698.145	45.126.086.865	336.757.339.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	2.761.393.277	1.838.252.168	2.505.115.561	106.717.850	5.926.553.849	12.076.447.223	25.214.479.928
Tăng trong năm	429.796.619	474.714.636	234.622.556	13.480.800	-	3.017.025.819	4.169.640.430
Khấu hao trong năm	429.796.619	474.714.636	234.622.556	13.480.800	-	3.017.025.819	4.169.640.430
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.191.189.896	2.312.966.804	2.739.738.117	120.198.650	5.926.553.849	15.093.473.042	29.384.120.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số đầu năm	9.364.089.429	5.589.452.200	933.783.480	40.442.404	261.864.144.296	27.112.304.642	304.904.216.451
Số cuối năm	9.635.600.810	5.114.737.564	699.160.924	26.961.604	261.864.144.296	30.032.613.823	307.373.219.021

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 2.456.127.671 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 2.709.338.745 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Văn phòng Trạm Thủy nông Liên huyện Long Xuyên - Châu Thành - Thoại Sơn	704.009.000	-
Công trình trạm bơm Tiểu vùng Bến Bàng, xã Vĩnh Phước	603.836.600	-
Công trình trạm bơm tiêu Lòng Hồ, xã Tân Trung	-	296.298.000
Công trình trạm bơm Tân Huệ, xã Vọng Thê	-	96.229.000
Công trình trạm bơm Tân Vọng, xã Vọng Thê	512.738.000	511.138.000
Công trình trạm bơm Tân Thành, xã Tân Phú	243.855.000	231.891.000
Công trình trạm bơm Tân Lợi, xã Tân Phú	494.801.000	-
Công trình trạm bơm cánh đồng lớn Bình Phú	326.832.000	-
Các công trình khác	316.498.049	-
Tổng	3.202.569.649	1.135.556.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền thuê đất (i)	1.866.071.010	1.907.295.659
Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Trạm bơm điện Xà Nu	2.580.487.754	2.634.247.913
Chi phí công cụ, dụng cụ	45.990.000	91.980.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	148.841.503	-
Tổng	4.641.390.267	4.633.523.572

(i): Là các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất giữa bên cho thuê đất là UBND tỉnh An Giang và Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi An Giang như sau:

Số hợp đồng	Diện tích thuê	Thời hạn thuê	Địa điểm
53/HĐ.TĐ	225 m2	50 năm	xã Vĩnh Châu, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
55/HĐ.TĐ	429,5 m2	50 năm	xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang
38/HĐ.TĐ	407,8 m2	50 năm	xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang
23/HĐ.TĐ	157,1 m2	50 năm	Thị trấn Mỹ Luông, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố

Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Thuận Thiên	-	-	87.988.000	87.988.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Vận Tải Phương Nam	111.050.000	111.050.000	177.869.000	177.869.000
Công ty TNHH Trường Quang	1.143.813.000	1.143.813.000	-	-
HTX Dịch Vụ Thủy Lợi Mỹ Thạnh	-	-	98.885.000	98.885.000
Công ty TNHH Something Việt Nam	-	-	110.457.000	110.457.000
Cty TNHH xây dựng An Hưng	-	-	42.884.000	42.884.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng 797	63.738.000	63.738.000	71.243.000	71.243.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Hòa Phú	595.779.000	595.779.000	-	-
Công ty TNHH Thành Khi	-	-	89.889.000	89.889.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và ĐTXD Minh Thông	-	-	64.477.000	64.477.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành An Châu Đốc	-	-	41.044.000	41.044.000
Công ty TNHH Xây dựng Trung Vy	-	-	32.980.000	32.980.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Lợi	-	-	139.671.000	139.671.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Kỹ thuật tài nguyên nước	407.164.000	407.164.000	-	-
Công ty TNHH TM&ĐTXD Bảo Hà	307.572.400	307.572.400	-	-
Công ty TNHH Xây dựng - Điện tử Phú Quý	332.830.000	332.830.000	29.780.000	29.780.000
Công ty TNHH Phú Quốc	269.000.000	269.000.000	-	-
Các đối tượng còn lại	1.465.744.000	1.465.744.000	1.996.536.300	1.996.536.300
Tổng	4.696.690.400	4.696.690.400	2.983.703.300	2.983.703.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	16.298.226
Bảo hiểm xã hội	-	207.802.382
Bảo hiểm y tế	-	36.671.008
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.298.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	830.005.000	209.289.000
Tổng	830.005.000	486.358.842

5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	43.143.642	-
Tổng	43.143.642	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Tổng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2020	208.114.790.807	-	3.109.111.854	2.023.072.600	265.035.962.631	478.282.937.892
Tăng trong năm	1.777.550.909	2.866.578.710	9.555.262.440	23.041.463.686	-	37.240.855.745
Lãi trong năm	-	-	9.555.262.440	-	-	9.555.262.440
Tăng vốn điều lệ	1.777.550.909	-	-	-	-	1.777.550.909
Phân phối lợi nhuận	-	2.866.578.710	-	-	-	2.866.578.710
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	23.041.463.686	-	23.041.463.686
Giảm trong năm	-	-	12.664.374.294	24.800.415.286	-	37.464.789.580
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.866.578.710	-	-	2.866.578.710
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.712.277.158	-	-	3.712.277.158
Quỹ thưởng người quản lý	-	-	221.700.000	-	-	221.700.000
Nộp lợi nhuận còn lại 2019	-	-	3.109.111.854	-	-	3.109.111.854
Chi sự nghiệp	-	-	-	24.800.415.286	-	24.800.415.286
Tạm nộp lợi nhuận năm 2020	-	-	2.754.706.572	-	-	2.754.706.572
Số dư tại ngày 31/12/2020	209.892.341.716	2.866.578.710	-	264.121.000	265.035.962.631	478.059.004.057
Số dư tại ngày 01/01/2021	209.892.341.716	2.866.578.710	-	264.121.000	265.035.962.631	478.059.004.057
Tăng trong năm	267.902.541.341	2.686.938.148	8.956.460.494	29.690.092.880	-	309.236.032.863
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.956.460.494	-	-	8.956.460.494
Tăng vốn điều lệ (i)	267.902.541.341	-	-	-	-	267.902.541.341
Phân phối lợi nhuận	-	2.686.938.148	-	-	-	2.686.938.148
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	29.690.092.880	-	29.690.092.880
Giảm trong năm	-	2.866.578.710	8.956.460.494	30.045.640.880	265.035.962.631	306.904.642.715
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	2.686.938.148	-	-	2.686.938.148
Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	3.664.854.550	-	-	3.664.854.550
Quỹ thưởng người quản lý (ii)	-	-	222.750.000	-	-	222.750.000
Tạm nộp lợi nhuận năm 2021 (iii)	-	-	2.381.917.796	-	-	2.381.917.796
Bổ sung vốn điều lệ	-	2.866.578.710	-	-	265.035.962.631	267.902.541.341
Chi sự nghiệp	-	-	-	30.045.640.880	-	30.045.640.880
Số dư tại ngày 31/12/2021	477.794.883.057	2.686.938.148	-	(91.427.000)	-	480.390.394.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Tăng vốn là khoản bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển và điều chuyển vốn từ Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định theo quyết định số 882/QĐ-UBND tỉnh An Giang ngày 27/4/2021 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

(ii) Giảm vốn trong năm là các khoản Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển 2.686.938.148 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.664.854.550 VND và quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp 222.750.000 VND.

(iii) Tạm nộp lợi nhuận năm 2021 với số tiền là 2.381.917.796 VND là khoản Công ty tạm nộp lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2021.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	477.794.883.057	209.892.341.716
Tổng	477.794.883.057	209.892.341.716

Trong đó vốn thực góp như sau:

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Vốn theo đăng ký doanh nghiệp VND	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn theo đăng ký doanh nghiệp VND	Vốn thực góp	Tỷ lệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	477.794.883.057	477.794.883.057	100%	344.000.000.000	209.892.341.716	61,02%
Tổng	477.794.883.057	477.794.883.057	100%	344.000.000.000	209.892.341.716	61,02%

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.095.000	29.017.351
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.480.492.798	10.256.300.320
Doanh thu xây lắp	487.372.742	6.832.178.529
Doanh thu hoạt động công ích	58.507.773.880	50.357.172.146
Tổng	68.490.734.420	67.474.668.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	97.846.840	101.913.793
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.722.238.229	9.305.617.923
Giá vốn xây lắp	883.333.407	6.465.481.339
Giá vốn hoạt động công ích	56.471.938.806	48.238.791.563
Tổng	66.175.357.282	64.111.804.618

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.229.916.496	10.338.293.751
Tổng	8.229.916.496	10.338.293.751

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	-	111.612.700
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.681.818	90.390.016
Chi phí khấu hao TSCĐ	124.092.558	160.479.678
Thuế phí và lệ phí	5.758.893	4.555.500
Chi phí dự phòng	(552.285.076)	1.331.447.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.228.825	35.403.474
Chi phí khác bằng tiền	737.111.501	681.425.057
Tổng	352.588.519	2.415.313.990

6.5 Lợi nhuận khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	20.077.727	201.782.727
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	72.440.040
Các khoản khác	-	1.430.613
Tổng	20.077.727	275.653.380
Chi phí khác		
Các khoản khác	-	372
Tổng	-	372
Lợi nhuận khác	20.077.727	275.653.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.212.782.842	11.561.496.497
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	-
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
4. Thu nhập chịu thuế, trong đó	10.212.782.842	11.561.496.497
<i>Thu nhập hoạt động thủy lợi được miễn thuế</i>	<i>1.239.051.788</i>	<i>1.530.326.212</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	<i>8.973.731.054</i>	<i>10.031.170.285</i>
5. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.794.746.211	2.006.234.057
<i>Thuế thu nhập được miễn giảm (i)</i>	<i>538.423.863</i>	<i>-</i>
7. Thuế TNDN hiện hành	1.256.322.348	2.006.234.057

(i) Giảm 30% Thuế TNDN hiện hành theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/2021/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về việc quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/ NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.046.170.873	10.391.148.980
Chi phí nhân công	23.644.095.246	25.205.686.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.169.640.430	3.380.255.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.716.828.526	1.293.603.923
Chi phí khác	2.489.824.763	3.176.001.303
Tổng	39.066.559.838	43.446.695.966

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của chủ tịch, kiểm soát viên, Ban điều hành và quản lý

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của Chủ tịch, Kiểm soát viên, ban điều hành và quản lý	Lương, thưởng và thù lao	2.004.750.000	1.995.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Số liệu so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập



Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc



Vương Hữu Tiếng

